VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 194/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Dữ liệu ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết một số nội dung của Luật Giao dịch điện tử tại điểm đ khoản 3 Điều 40, khoản 6 Điều 42, khoản 7 Điều 43, bao gồm: Việc xây dựng, cập nhật, duy trì và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia; việc chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu của cơ quan khác của Nhà nước; kết nối, chia sẻ dữ liệu; Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số; dữ liệu mở và điều kiện bảo đảm thực hiện quy định về dữ liệu mở của cơ quan nhà nước.

2. Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia trực tiếp hoặc liên quan đến các hoạt động: Xây dựng, cập nhật, duy trì và khai thác, sử

dụng cơ sở dữ liệu quốc gia; kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước; xây dựng và triển khai Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số; cung cấp và khai thác dữ liệu mở của cơ quan nhà nước.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ sở dữ liệu dùng chung là cơ sở dữ liệu được cấp có thẩm quyền quyết định xây dựng để phục vụ truy cập và sử dụng chung cho các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình và phục vụ chia sẻ ra bên ngoài cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác khai thác, sử dụng. Cơ sở dữ liệu dùng chung trong cơ quan nhà nước bao gồm cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia là cơ sở dữ liệu dùng chung của một hoặc một số lĩnh vực kinh tế - xã hội được xây dựng, cập nhật và duy trì đáp ứng yêu cầu truy nhập và sử dụng thông tin của các ngành kinh tế và phục vụ lợi ích công cộng, phù hợp với các yêu cầu và mục đích sử dụng được quy định tại Nghị định này.

3. Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia là tập hợp phần cứng, phần mềm và hệ quản trị cơ sở dữ liệu được thiết lập phục vụ mục đích lưu trữ, quản lý dữ liệu, quản lý việc cập nhật, duy trì, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia là bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoặc cơ quan, tổ chức khác được giao chủ trì việc xây dựng, cập nhật, duy trì, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia.

5. Đơn vị quản lý, duy trì dữ liệu là đơn vị, tổ chức được chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia giao nhiệm vụ quản lý, quản trị dữ liệu.

6. Đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia là đơn vị, tổ chức được chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia giao nhiệm vụ vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia. Trong trường hợp thuê dịch vụ vận hành của doanh nghiệp, doanh nghiệp vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia là bên cung cấp dịch vụ.

7. Dữ liệu chủ là dữ liệu gốc chứa thông tin cơ bản nhất để mô tả một đối tượng cụ thể làm cơ sở để tham chiếu, đồng bộ giữa các cơ sở dữ liệu hoặc các tập dữ liệu khác nhau. Dữ liệu chủ thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia được sử dụng thống nhất, xuyên suốt toàn quốc để tham chiếu, đồng bộ giữa các cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương; dữ liệu chủ thuộc cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương

được sử dụng thống nhất, xuyên suốt trong bộ, ngành, địa phương và tham chiếu, đồng bộ giữa các cơ sở dữ liệu, tập dữ liệu trong bộ, ngành, địa phương đó.

8. Dữ liệu gốc là dữ liệu được tạo lập trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc thu thập, tạo lập từ số hóa bản chính giấy tờ, tài liệu, các dạng vật chất khác.

9. Dữ liệu tham chiếu là dữ liệu trong một cơ sở dữ liệu hoặc một tập dữ liệu và là bản sao dữ liệu chủ nằm trong cơ sở dữ liệu khác.

10. Xây dựng cơ sở dữ liệu là các hoạt động thiết lập cơ sở dữ liệu, được xác định từ thời điểm đề xuất chủ trương xây dựng đến thời điểm cơ sở dữ liệu đã hình thành và có khả năng đưa vào khai thác, sử dụng.

11. Cập nhật cơ sở dữ liệu là các hoạt động bảo đảm thông tin trong cơ sở dữ liệu phản ánh đúng với thực tế.

12. Duy trì cơ sở dữ liệu là các hoạt động bảo đảm cơ sở dữ liệu đã xây dựng tồn tại, hoạt động liên tục và có chất lượng dữ liệu phù hợp theo đúng yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

13. Khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu là các hoạt động trích xuất, xử lý, sử dụng dữ liệu phục vụ mục đích cụ thể.

14. Kết nối là các hoạt động tạo sự liên kết giữa các hệ thống thông tin nhằm trao đổi, truyền đưa dữ liệu.

15. Chia sẻ dữ liệu là các hoạt động chuyển dữ liệu, sao chép dữ liệu từ cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý dữ liệu tới cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng.

16. Mô hình dữ liệu mức khái niệm là sơ đồ thiết kế sơ bộ nội dung của dữ liệu, trong đó thể hiện rõ các đối tượng được quản lý, các trường dữ liệu cơ bản đóng vai trò mô tả và định danh đối tượng quản lý, mối quan hệ giữa các đối tượng được quản lý trong cơ sở dữ liệu hoặc phạm vi dữ liệu của cơ quan, tổ chức. Mô hình dữ liệu mức khái niệm độc lập với công nghệ sử dụng để lưu trữ dữ liệu.

17. Mô hình dữ liệu mức logic là sơ đồ thiết kế chi tiết của toàn bộ hoặc một phần mô hình dữ liệu mức khái niệm; thể hiện tất cả các trường dữ liệu của đối tượng quản lý trong cơ sở dữ liệu hoặc thông điệp dữ liệu. Mô hình dữ liệu mức logic độc lập với công nghệ sử dụng để lưu trữ dữ liệu.

18. Mô hình dữ liệu mức vật lý là sơ đồ thiết kế chi tiết từ mô hình dữ liệu mức logic, thể hiện rõ cấu trúc dữ liệu, trường dữ liệu để triển khai trong hệ quản trị cơ sở dữ liệu hoặc thông điệp dữ liệu.

19. Dữ liệu đặc tả (metadata) là dữ liệu cung cấp thông tin mô tả các đặc tính của dữ liệu như nội dung, định dạng, chất lượng và các đặc tính khác nhằm tạo thuận lợi cho quá trình tìm kiếm, truy nhập, quản lý, lưu trữ và khai thác, sử dụng dữ liệu.

20. Tập dữ liệu mở (open dataset) là tập hợp dữ liệu có cùng dữ liệu đặc tả được cơ quan, tổ chức chia sẻ theo quy định cung cấp dữ liệu mở.

21. Công bố mở (open licence) là văn bản công bố của cơ quan cung cấp dữ liệu mở về các nội dung cho phép và nội dung cần phải tuân thủ khi các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác khai thác, sử dụng dữ liệu mở được cung cấp.

Chương II
XÂY DỰNG, CẬP NHẬT, DUY TRÌ VÀ KHAI THÁC, SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA; CHIA SẺ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỚI CƠ SỞ DỮ LIỆU CỦA CƠ QUAN KHÁC CỦA NHÀ NƯỚC

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng, cập nhật, duy trì và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia được xây dựng, khai thác và sử dụng thống nhất từ trung ương đến địa phương. Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia được quản lý, xây dựng, vận hành tập trung.

2. Chính phủ thống nhất quản lý về dữ liệu. Chính phủ phân công một cơ quan làm chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia để thực hiện quản lý, khai thác và sử dụng theo chức năng, nhiệm vụ. Dữ liệu phát sinh từ hoạt động quản lý nhà nước chuyên ngành thuộc cơ quan cấp nào, thì cơ quan cấp đó chịu trách nhiệm cập nhật dữ liệu chính xác, kịp thời vào cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Việc tuân thủ quy định về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ sở dữ liệu quốc gia được thực hiện thường xuyên, liên tục, từ khâu thiết kế, xây dựng, cập nhật, duy trì, đến khai thác và sử dụng; bảo đảm kết nối giữa hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia với các hệ thống thông tin khác là thống nhất; tuân thủ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số; tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 4. Dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Dữ liệu chủ phải chứa mã định danh đối tượng.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia khác nhau không chứa dữ liệu chủ trùng lặp trừ mã định danh đối tượng.

3. Khi dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia thay đổi thì tất cả các dữ liệu tham chiếu trong các cơ sở dữ liệu, tập dữ liệu khác tương ứng với dữ liệu chủ này phải thay đổi theo.

Điều 5. Phê duyệt, cập nhật danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia được đề xuất đưa vào danh mục phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có mục tiêu phục vụ quản trị quốc gia, hoặc phục vụ giám sát, phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách phát triển của quốc gia;

b) Có chứa dữ liệu chủ, trừ trường hợp đặc biệt là Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia;

c) Có phạm vi khai thác và sử dụng rộng rãi trên toàn quốc, được kết nối, chia sẻ với bộ, ngành, địa phương và cơ quan nhà nước phục vụ quản lý nhà nước, thực hiện thủ tục hành chính, cải cách hành chính, phục vụ người dân, doanh nghiệp hoặc phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia phải nằm trong Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đề nghị bổ sung, cập nhật, điều chỉnh Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia, gửi Bộ Công an tổng hợp, đánh giá. Trường hợp đủ điều kiện, Bộ Công an trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cập nhật, điều chỉnh danh mục. Tài liệu thuyết minh về cơ sở dữ liệu được đề nghị bổ sung, cập nhật, điều chỉnh trong Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm các nội dung sau:

a) Tên cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia;

c) Phạm vi dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia;

d) Thông tin về dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia;

đ) Đối tượng và mục đích khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia;

e) Nguồn thông tin được xây dựng và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia;

g) Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Cơ sở dữ liệu quốc gia đã có trong Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia mà không triển khai xây dựng trong 5 năm kể từ thời điểm đưa vào Danh mục sẽ mặc định được đưa khỏi Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia. Trường hợp tự đề nghị đưa cơ sở dữ liệu ra khỏi Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia, chủ quản cơ sở dữ liệu phải có văn bản đề nghị kèm theo thuyết minh lý do cơ sở dữ liệu không còn đáp ứng các yêu cầu tại khoản 1 Điều này.

4. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổng hợp, đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, bảo đảm tính thống nhất, không trùng lặp trong phát triển dữ liệu và cơ sở dữ liệu quốc gia, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt cập nhật, điều chỉnh Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 6. Yếu tố cơ bản của cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Các bên liên quan bao gồm:

a) Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Đơn vị quản lý, duy trì dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia;

c) Đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia;

d) Các bên liên quan đến việc khai thác, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Các hoạt động liên quan bao gồm:

a) Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia;

c) Duy trì cơ sở dữ liệu và vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia;

d) Khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu;

đ) Quản lý cơ sở dữ liệu.

3. Các thành phần liên quan bao gồm:

a) Kiến trúc dữ liệu, kiến trúc hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia và các tài liệu kiến trúc khác;

b) Dữ liệu chủ;

c) Cơ sở dữ liệu;

d) Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 7. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm các hoạt động:

a) Thiết kế kiến trúc dữ liệu phù hợp với Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;

b) Thiết lập hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia để lưu trữ, quản lý việc cập nhật, duy trì, khai thác dữ liệu bao gồm hạ tầng kỹ thuật, phần cứng, nền tảng, phần mềm, ứng dụng thông qua việc đầu tư mới, hoặc thuê dịch vụ hoặc sử dụng hệ thống thông tin sẵn có, bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo, lãng phí;

c) Thu thập, chuẩn hóa, tạo lập dữ liệu để hình thành cơ sở dữ liệu;

d) Các hoạt động khác theo quy định pháp luật.

2. Thu thập, chuẩn hóa, tạo lập dữ liệu phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia

Dữ liệu phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia được thu thập, tạo lập từ các nguồn sau:

a) Thu thập trực tiếp từ hoạt động nghiệp vụ thông qua các hệ thống thông tin, nền tảng, ứng dụng, phần mềm nghiệp vụ;

b) Khai thác, chia sẻ từ các cơ sở dữ liệu quốc gia khác;

c) Trích, chọn và đồng bộ hóa dữ liệu liên quan từ các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu dùng chung của bộ, ngành, địa phương;

d) Số hóa, chuẩn hóa thông tin từ hồ sơ quản lý của cơ quan nhà nước;

đ) Các nguồn khác theo quy định pháp luật có liên quan.

3. Yêu cầu về thu thập, tạo lập và chuẩn hóa dữ liệu phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia:

a) Việc tạo lập dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia phải sử dụng thống nhất các bảng mã danh mục dùng chung do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia không được thu thập, tổ chức thu thập lại dữ liệu hoặc yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp lại dữ liệu mà cơ quan mình đang quản lý hoặc dữ liệu đó đã được cơ quan khác sẵn sàng chia sẻ, trừ trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu phục vụ cập nhật hoặc sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra dữ liệu hoặc dữ liệu đó không bảo đảm yêu cầu về chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc pháp luật có quy định khác;

c) Thông tin chỉ được tạo lập và nhập vào cơ sở dữ liệu quốc gia khi thông tin đó được kiểm tra mức độ chính xác;

d) Tuân thủ quy định về thu thập, tạo lập và chuẩn hóa dữ liệu theo quy định của pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

đ) Việc thu thập dữ liệu để tạo lập dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc trách nhiệm của cơ quan theo phân cấp quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực hoặc địa bàn.

4. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin, các quy định về đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin, kết nối, chia sẻ dữ liệu, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và các quy định pháp luật liên quan.

5. Trường hợp cơ sở dữ liệu quốc gia chưa được xây dựng, các bộ, ngành, địa phương được phép thu thập dữ liệu và đưa vào cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương, đồng thời phải bảo đảm sẵn sàng phục vụ tích hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 8. Cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm các hoạt động:

a) Bổ sung dữ liệu;

b) Điều chỉnh dữ liệu.

2. Nguồn cập nhật dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm:

a) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

b) Đề xuất sửa đổi, bổ sung của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

c) Các cơ sở dữ liệu khác có liên quan khi có thay đổi;

d) Nguồn khác theo quy định của pháp luật.

3. Cập nhật dữ liệu chủ theo quy định sau:

a) Trường hợp cập nhật từ kết quả giải quyết các thủ tục hành chính, thì ngay khi kết thúc nghiệp vụ hoặc kết thúc quy trình giải quyết các thủ tục hành chính, dữ liệu chủ phải được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Trường hợp cập nhật theo đề xuất sửa đổi, bổ sung của cơ quan, tổ chức, cá nhân: Nếu việc sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi giải quyết thủ tục hành chính, thì cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính tương ứng; trường hợp cập nhật không phải là kết quả giải quyết thủ tục hành chính, thì việc cập nhật được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan;

c) Trường hợp cập nhật từ các cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương nơi phát sinh dữ liệu gốc, đơn vị quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia phải áp dụng các biện pháp kỹ thuật phù hợp để bảo đảm dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia phải được cập nhật đồng thời cùng với dữ liệu gốc tại cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương.

4. Dữ liệu tham chiếu đến dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia khác phải được cập nhật kịp thời theo mọi thay đổi của dữ liệu chủ.

5. Cơ quan, tổ chức thực hiện cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia chịu trách nhiệm bảo đảm tính chính xác của dữ liệu chủ tại thời điểm cập nhật. Cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia chịu trách nhiệm đối với mọi sai sót, thay đổi phát sinh trong quá trình quản lý, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu.

6. Cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia có trách nhiệm ban hành quy trình cập nhật dữ liệu chủ, dữ liệu tham chiếu và dữ liệu khác trong cơ sở dữ liệu quốc gia, tổ chức và giám sát việc thực hiện cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 9. Duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia

Duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm các hoạt động sau:

1. Tổ chức kiểm tra, đánh giá, duy trì dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định.

2. Duy trì hoạt động, vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Bảo đảm an toàn hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia đáp ứng yêu cầu cấp độ hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

Điều 10. Khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Mục đích khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia

a) Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp.

b) Cải cách hành chính, nâng cao năng lực quản trị công.

c) Giám sát, phân tích, nghiên cứu, hoạch định chính sách phát triển quốc gia.

d) Hỗ trợ quản lý, chỉ đạo, điều hành của cấp có thẩm quyền.

đ) Tạo lập, chuẩn hóa, đồng bộ các cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương, cơ sở dữ liệu của cơ quan khác của Nhà nước.

e) Cung cấp thông tin, dữ liệu cho người dân, doanh nghiệp để phát triển kinh tế số, xã hội số.

g) Phục vụ công tác phòng, chống tội phạm.

h) Quan hệ hợp tác quốc tế để đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới và hội nhập quốc tế.

i) Các mục đích khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành và theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

2. Đối tượng khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia

Các cơ quan Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Tòa án, Viện kiểm sát, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội từ trung ương đến cấp xã và các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia theo mục đích khai thác, sử dụng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cách thức khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia

a) Khai thác, sử dụng trực tiếp trên hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia; tra cứu, tìm kiếm qua Cổng dữ liệu quốc gia, Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Thông tin điện tử của chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia, Ứng dụng định danh quốc gia, Nền tảng định danh và xác thực điện tử và các phương tiện khác do cơ quan có thẩm quyền cung cấp;

b) Khai thác, sử dụng gián tiếp qua kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin theo quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Khai thác, sử dụng qua việc gửi văn bản đến cơ quan có thẩm quyền;

d) Khai thác, sử dụng qua các phương tiện khác được cơ quan có thẩm quyền cung cấp theo quy định của pháp luật.

4. Khai thác, sử dụng gián tiếp qua kết nối, chia sẻ dữ liệu

a) Khai thác, sử dụng qua kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến giữa các hệ thống thông tin. Cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia có trách nhiệm công bố thông tin dịch vụ chia sẻ dữ liệu trên Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu nhằm phục vụ việc tiếp nhận đề nghị thiết lập kết nối, chia sẻ dữ liệu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân;

b) Khai thác, sử dụng gián tiếp qua bản sao dữ liệu được trích xuất từ cơ sở dữ liệu quốc gia. Đối với dữ liệu thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn quản lý, bộ,

ngành, địa phương và các cơ quan khác của Nhà nước được phép tạo bản sao và lưu trữ tại cơ sở dữ liệu của mình thông qua phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến trên môi trường mạng bằng việc đồng bộ toàn bộ hoặc một phần dữ liệu và phải áp dụng các biện pháp bảo vệ dữ liệu phù hợp. Dữ liệu chủ được khai thác và lưu trữ dài hạn bên ngoài cơ sở dữ liệu quốc gia không có giá trị pháp lý tương đương với dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Khai thác, sử dụng gián tiếp thông qua Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia. Các cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện đồng bộ, cập nhật dữ liệu về Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia. Dữ liệu sau khi được đồng bộ sẽ được cung cấp dưới dạng dữ liệu dùng chung, dữ liệu mở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Quy chế khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Người đứng đầu cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia có trách nhiệm ban hành và chỉ đạo tổ chức thực hiện Quy chế khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý.

2. Việc xây dựng quy chế được căn cứ vào các nội dung sau: Chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của cơ quan chủ quản; mục tiêu xây dựng và dữ liệu chủ; phạm vi, quy mô dữ liệu; đối tượng, mục đích khai thác, sử dụng; phương thức chia sẻ; thực trạng và yêu cầu phát sinh trong quá trình vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Nội dung chính của Quy chế, bao gồm: Đối tượng và phạm vi khai thác, sử dụng; trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ cụ thể của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý, duy trì dữ liệu và vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia; điều kiện, yêu cầu, quy trình kết nối và chia sẻ dữ liệu; hình thức khai thác, sử dụng dữ liệu; chế tài xử lý đối với hành vi vi phạm Quy chế.

4. Quy chế không được quy định thêm các điều kiện làm hạn chế phạm vi, đối tượng khai thác, sử dụng dữ liệu so với các quy định của pháp luật.

Điều 12. Quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia

Quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm các hoạt động sau:

1. Quản trị dữ liệu, quản trị chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu theo quy định của pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

2. Quản lý kiến trúc dữ liệu, bao gồm thiết kế và duy trì cơ sở hạ tầng dữ liệu nhằm bảo đảm khả năng tích hợp, chất lượng và khả năng truy cập dữ liệu.

3. Quản lý, thiết kế các mô hình dữ liệu, bao gồm việc xác định cấu trúc và các mối liên kết của dữ liệu nhằm phục vụ cho quá trình xây dựng, khai thác, sử dụng dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Lưu trữ dữ liệu và vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia, bao gồm bảo đảm việc lưu trữ dữ liệu an toàn, đồng thời duy trì tính sẵn sàng và hiệu quả trong khai thác, sử dụng dữ liệu.

5. An toàn dữ liệu, bao gồm ngăn chặn truy cập, tiết lộ, rò rỉ, khai thác, sử dụng trái phép; bảo vệ dữ liệu cá nhân và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

6. Quản lý tích hợp dữ liệu, bao gồm kết nối, đồng bộ dữ liệu từ các nguồn khác nhau, bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu quốc gia với các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác của các bộ, ngành, địa phương.

7. Quản lý dữ liệu chủ bao gồm lựa chọn công nghệ, công cụ và quy trình phù hợp nhằm bảo đảm dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia được thu thập, cập nhật, khai thác và sử dụng một cách chính xác, nhất quán và đầy đủ.

8. Quản lý chất lượng dữ liệu, bao gồm bảo đảm dữ liệu chính xác, đầy đủ, kịp thời và phù hợp với yêu cầu khai thác, sử dụng.

Điều 13. Bảo đảm nhân lực

1. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia có trách nhiệm bảo đảm nhân lực phục vụ quản lý, xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia. Trường hợp nhân lực tại chỗ không đáp ứng được, thì được thuê chuyên gia, tổ chức theo quy định của pháp luật.

2. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia được thuê chuyên gia từ ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định của pháp luật để tư vấn xây dựng cơ sở dữ liệu; thực hiện các hoạt động chuyên môn kỹ thuật về quản lý, vận hành, bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng cho hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 14. Bảo đảm kinh phí

1. Kinh phí xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và kinh phí chi hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định pháp luật về các khoản thu hợp pháp khác. Kinh phí duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia bao gồm kinh phí duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia và kinh phí duy trì nguồn thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia tại cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương.

2. Cơ quan quản lý, vận hành Trung tâm dữ liệu quốc gia sử dụng kinh phí cấp từ ngân sách nhà nước và kinh phí khác theo quy định của pháp luật để phục vụ xây dựng, nâng cấp, vận hành Trung tâm dữ liệu quốc gia và hạ tầng công nghệ thông tin dùng chung cho các cơ sở dữ liệu quốc gia đặt tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.

3. Chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia sử dụng kinh phí cấp từ ngân sách nhà nước, từ nguồn thu phí và lệ phí, kinh phí khác theo quy định của pháp luật để phục vụ xây dựng, cập nhật, quản lý và duy trì cơ sở dữ liệu, trừ kinh phí đã được cấp phục vụ hạ tầng công nghệ thông tin dùng chung tương ứng đã cấp tại khoản 2 Điều này.

4. Bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu hợp pháp khác để đầu tư xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia; phân bổ kinh phí thường xuyên bảo đảm hoạt động thu thập thông tin, cập nhật, duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về đầu tư công.

Điều 15. Chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu của cơ quan khác của Nhà nước

1. Chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu của cơ quan khác của Nhà nước là hoạt động chia sẻ dữ liệu. Trong đó, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia được chuyển sang cơ sở dữ liệu của cơ quan khác của Nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia phải được chia sẻ với cơ sở dữ liệu do cơ quan khác của Nhà nước quản lý theo quy định về khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quy định tại Điều 10 và việc kết nối, chia sẻ dữ liệu tại Chương III của Nghị định này.

Chương III
KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU TRONG GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, KHUNG KIẾN TRÚC TỔNG THỂ QUỐC GIA SỐ

Điều 16. Nguyên tắc chung chia sẻ dữ liệu

1. Dữ liệu trong cơ quan nhà nước phải được chia sẻ cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong các trường hợp sau, trừ khi pháp luật có quy định không chia sẻ:

a) Dữ liệu phát sinh từ cơ quan nhà nước nào, thì cơ quan nhà nước đó được chia sẻ lại;

b) Cơ quan nhà nước quản lý ngành, lĩnh vực tại địa phương được chia sẻ dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành theo phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý của cơ quan nhà nước đó;

c) Cơ sở dữ liệu dùng chung của cấp nào thì các đơn vị thuộc, trực thuộc cấp đó được chia sẻ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Ngoài trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, dữ liệu sử dụng chung, dữ liệu mở trong cơ quan nhà nước mặc định phải được chia sẻ cho các cơ quan nhà nước để phục vụ các hoạt động quản lý nhà nước theo thẩm quyền khi có đề nghị. Trường hợp từ chối chia sẻ dữ liệu phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do và chỉ rõ căn cứ pháp luật hạn chế chia sẻ dữ liệu. Trong trường hợp có vướng mắc thì thực hiện theo quy trình xử lý vướng mắc về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

3. Dữ liệu trong cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước được chia sẻ để các cơ quan nhà nước sử dụng ngay hoặc để tạo lập các cơ sở dữ liệu khác trong cơ quan nhà nước theo thẩm quyền; cơ quan đề nghị chia sẻ dữ liệu phải nêu rõ sử dụng ngay hay để tạo lập cơ sở dữ liệu khi đề nghị. Trường hợp để tạo lập cơ sở dữ liệu khác, dữ liệu tham chiếu phải đồng bộ với dữ liệu chủ.

4. Cơ quan nhà nước được chia sẻ dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia, hoặc trong cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương, thì không được yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin tương đương bằng văn bản giấy khi thực hiện các thủ tục hành chính, hoạt động hành chính, trừ trường hợp pháp luật có quy

định khác. Dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương có giá trị sử dụng chính thức, tương đương văn bản giấy được cơ quan có thẩm quyền cung cấp theo quy định của Luật Giao dịch điện tử.

5. Cơ quan nhà nước quản lý cơ sở dữ liệu phải công bố thông tin về dữ liệu đang quản lý và các điều kiện tiếp cận dữ liệu trên môi trường mạng.

Điều 17. Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Hình thức chia sẻ dữ liệu bao gồm:

a) Chia sẻ dữ liệu qua vật mang tin;

b) Chia sẻ dữ liệu bằng cách người sử dụng tải về qua môi trường mạng;

c) Chia sẻ dữ liệu trực tuyến, tự động qua kết nối hệ thống thông tin cung cấp dữ liệu và hệ thống thông tin khai thác dữ liệu.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác dữ liệu đề nghị cơ quan có thẩm quyền chia sẻ dữ liệu theo một trong các phương thức sau:

a) Đề nghị cung cấp dữ liệu bằng văn bản gửi tới cơ quan đang quản lý dữ liệu;

b) Đề nghị cung cấp dữ liệu bằng văn bản gửi tới cơ quan quản lý hệ thống trung gian trong trường hợp cơ quan quản lý hệ thống trung gian đã được cơ quan quản lý dữ liệu ủy quyền tiếp nhận và xử lý đề nghị chia sẻ dữ liệu;

c) Đăng ký kết nối qua Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

3. Bảo đảm tính sẵn sàng, quy trình thực hiện, quản lý kết nối, chia sẻ dữ liệu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước, các quy định của pháp luật chuyên ngành, các văn bản chỉ đạo, điều hành của cấp có thẩm quyền.

Điều 18. Phương thức kết nối phục vụ chia sẻ dữ liệu

1. Phương thức kết nối thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Giao dịch điện tử và quy định về phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu trong quản lý, kết nối chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

2. Đối với trường hợp chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu chuyên ngành giữa các cơ quan quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực ở trung ương và địa phương, chủ quản cơ sở dữ liệu tại trung ương phải bảo đảm triển khai đáp ứng tối thiểu một trong hai yêu cầu sau:

a) Cung cấp đủ các dịch vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến trên môi trường mạng để truy cập dữ liệu, bảo đảm các cơ quan quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực tại địa phương phát triển được các ứng dụng đáp ứng nhu cầu quản lý nhà nước;

b) Cung cấp kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến trên môi trường mạng bằng việc đồng bộ toàn bộ hoặc một phần cơ sở dữ liệu từ trung ương về địa phương để cơ quan quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực địa phương chủ động khai thác, sử dụng.

Điều 19. Mô hình kết nối phục vụ chia sẻ dữ liệu

1. Việc ưu tiên áp dụng mô hình kết nối theo quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật Giao dịch điện tử được thực hiện như sau:

a) Kết nối, chia sẻ qua các hệ thống trung gian;

b) Kết nối trực tiếp giữa các hệ thống thông tin khi các hệ thống trung gian chưa sẵn sàng hoặc cơ quan chủ quản hệ thống trung gian xác định hệ thống trung gian không đáp ứng được yêu cầu về kết nối, chia sẻ dữ liệu.

2. Việc xác định hệ thống trung gian chưa sẵn sàng hoặc không đáp ứng được yêu cầu về kết nối, chia sẻ dữ liệu phải được thể hiện bằng văn bản của cơ quan quản lý hệ thống trung gian khi có đề nghị của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Điều 20. Hệ thống trung gian trong kết nối phục vụ chia sẻ dữ liệu

1. Hệ thống trung gian bao gồm Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu của Trung tâm dữ liệu quốc gia và các hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh được phân cấp, kết nối theo Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số tạo thành mạng lưới trung gian phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, được quy định như sau:

a) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia; giữa các hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh; giữa các hệ thống thông tin, nền tảng quan trọng trong phát triển chính phủ điện tử, chính phủ số, kinh tế số và xã hội số;

b) Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu của Trung tâm dữ liệu quốc gia phục vụ kết nối, tích hợp, chia sẻ và điều phối dữ liệu giữa Trung tâm dữ liệu quốc gia với các cơ quan, tổ chức, cá nhân;

c) Hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong cùng cơ quan cấp bộ, cấp tỉnh

hoặc trong cùng trung tâm dữ liệu của cơ quan nhà nước. Hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia để kết nối ra bên ngoài.

2. Vai trò của hệ thống trung gian

a) Trung chuyển dữ liệu và giao dịch giữa bên cung cấp, bên khai thác dữ liệu hoặc giữa các bên tham gia giao dịch;

b) Tích hợp dữ liệu, xử lý dữ liệu;

c) Đối soát dữ liệu trong trường hợp giao dịch cần đối soát;

d) Thống kê giao dịch;

đ) Quản lý và xác thực cơ quan, tổ chức kết nối, hệ thống kết nối qua hệ thống trung gian;

e) Các vai trò cần thiết khác phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu của cơ quan nhà nước.

3. Kinh phí thiết lập dịch vụ, thực hiện chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước qua hệ thống trung gian, kinh phí vận hành hệ thống trung gian bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác; kinh phí phát sinh phục vụ thiết lập dịch vụ, thực hiện, quản lý kết nối với các tổ chức, cá nhân không thuộc cơ quan nhà nước do các tổ chức, cá nhân đó chi trả.

Điều 21. Hạng mục phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu thuộc dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

Hạng mục phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu thuộc dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 42 Luật Giao dịch điện tử phải bảo đảm các yêu cầu sau:

1. Được mô tả trong thiết kế cơ sở, bao gồm các nội dung sau: Thiết kế mô hình dữ liệu mức khái niệm của cơ sở dữ liệu và thông điệp dữ liệu chia sẻ trừ trường hợp dữ liệu được quản lý trong hệ thống tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn hoặc quy định kỹ thuật đã ban hành và được chỉ rõ trong thiết kế cơ sở; danh sách các dịch vụ chia sẻ dữ liệu của hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu; thiết kế sơ bộ phân hệ hệ thống tiếp nhận, xử lý, quản lý việc chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu cho các hệ thống bên ngoài.

2. Được mô tả trong thiết kế chi tiết, bao gồm các nội dung sau: Mô hình dữ liệu mức logic và vật lý thể hiện rõ cấu trúc dữ liệu, trường dữ liệu trong hệ thống

quản lý cơ sở dữ liệu; danh sách và mô tả chi tiết các dịch vụ chia sẻ dữ liệu của hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu bao gồm thông số đầu vào, thông điệp dữ liệu đầu ra; thiết kế chi tiết phân hệ hệ thống tiếp nhận, xử lý, quản lý việc chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu cho các hệ thống bên ngoài. Trường hợp thiết kế chi tiết chưa có mô hình dữ liệu mức vật lý thì mô hình dữ liệu mức vật lý phải là một sản phẩm của quá trình thi công.

3. Trường hợp dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin không kết nối, chia sẻ dữ liệu ra bên ngoài hoặc không sử dụng dữ liệu từ bên ngoài thì trong quyết định chủ trương đầu tư phải nêu rõ sản phẩm của dự án không có hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu.

Điều 22. Nhân lực phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Chủ quản cơ sở dữ liệu và cơ quan khai thác dữ liệu được thuê chuyên gia từ nguồn ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định của pháp luật để thực hiện các hoạt động thiết lập kết nối, xử lý, chuyển đổi, tích hợp dữ liệu và các hoạt động khác liên quan đến kết nối, chia sẻ dữ liệu trong trường hợp nguồn nhân lực tại chỗ không đáp ứng được.

2. Kinh phí, nhân lực, việc thuê chuyên gia và mức chi trả thuê chuyên gia thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước, giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 23. Chi phí khai thác dữ liệu

1. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước là không thu phí.

2. Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước cho phép khai thác dữ liệu có trách nhiệm chi trả các khoản phí liên quan đến khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật về phí; chi phí kết nối, chi phí thực tế để phục vụ mục đích in, sao, chụp, gửi thông tin bằng phương tiện điện tử.

3. Chi phí thực tế để phục vụ mục đích in, sao, chụp, gửi thông tin bằng phương tiện điện tử bao gồm các khoản chi cho hoạt động xử lý, sao chép, chuyển đổi, truyền đưa dữ liệu qua kết nối và chia sẻ dữ liệu trên hệ thống trung gian cho tổ chức, cá nhân, được thực hiện theo quy định về chi phí tiếp cận thông tin.

Điều 24. Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số

1. Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số bao gồm:

a) Khung kiến trúc Chính phủ điện tử, Chính phủ số, bao gồm Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam và các khung kiến trúc số cấp bộ, cấp tỉnh;

b) Khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức, bao gồm các khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức không thuộc điểm a khoản này.

2. Vai trò của các khung kiến trúc số:

a) Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam có vai trò mô tả khái quát Chính phủ số; hướng dẫn phương pháp xây dựng, các thành phần cơ bản trong các khung kiến trúc số cấp bộ, cấp tỉnh và các khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức;

b) Khung kiến trúc số cấp bộ, cấp tỉnh, khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức là cơ sở để triển khai các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin trong cơ quan, tổ chức.

3. Tên gọi của khung kiến trúc số

a) Khung kiến trúc số cấp bộ được đặt tên theo cấu trúc bao gồm cụm từ "Khung kiến trúc Chính phủ số" theo sau là tên của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

b) Khung kiến trúc số cấp tỉnh được đặt tên theo cấu trúc bao gồm cụm từ "Khung kiến trúc Chính quyền số" theo sau là tên của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Khung kiến trúc số của các cơ quan nhà nước không thuộc điểm a, điểm b khoản này được đặt tên theo cấu trúc bao gồm các từ và cụm từ theo thứ tự: "Khung kiến trúc", tên của cơ quan, tổ chức và "số".

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, cập nhật Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ ban hành khung kiến trúc số cấp bộ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành khung kiến trúc số cấp tỉnh. Người đứng đầu cơ quan khác của Nhà nước ban hành khung kiến trúc số của cơ quan đó.

Điều 25. Nội dung chính của khung kiến trúc số

Khung kiến trúc số cấp bộ, cấp tỉnh, khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức bao gồm các nội dung chính sau:

1. Các hạng mục của khung kiến trúc số:

a) Khung kiến trúc hiện trạng: Mô tả hiện trạng của các kiến trúc thành phần về dữ liệu, nghiệp vụ, ứng dụng, công nghệ, an toàn thông tin tại thời điểm xây dựng khung kiến trúc số;

b) Khung kiến trúc mục tiêu: Mô tả mục tiêu các kiến trúc thành phần về dữ liệu, nghiệp vụ, ứng dụng, công nghệ, an toàn thông tin mà cơ quan, tổ chức cần đạt được;

c) Quy định các nội dung cần thực hiện để chuyển đổi từ khung kiến trúc hiện trạng thành khung kiến trúc mục tiêu.

2. Các kiến trúc thành phần:

a) Kiến trúc dữ liệu: Liệt kê và mô tả khái quát danh mục dữ liệu của các đối tượng quản lý, tổ chức các cơ sở dữ liệu dùng chung, mô hình dữ liệu mức khái niệm đối với dữ liệu trong phạm vi quản lý;

b) Kiến trúc nghiệp vụ: Liệt kê và mô tả danh mục hoạt động nghiệp vụ; mô tả khái quát các ứng dụng công nghệ thông tin sẽ hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ;

c) Kiến trúc ứng dụng: Liệt kê và mô tả danh mục ứng dụng, dịch vụ ứng dụng của cơ quan, tổ chức; mô tả sơ đồ tích hợp các ứng dụng trong nội bộ cơ quan, tổ chức và tích hợp với các ứng dụng, dịch vụ bên ngoài;

d) Kiến trúc công nghệ: Mô tả khái quát hạ tầng mạng, hạ tầng trung tâm dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị công nghệ thông tin để triển khai các ứng dụng, dịch vụ ứng dụng và cơ sở dữ liệu;

đ) Kiến trúc an toàn thông tin: Mô tả các phương án, giải pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

Chương IV
DỮ LIỆU MỞ VÀ ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN QUY ĐỊNH VỀ DỮ LIỆU MỞ CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 26. Công bố mở

1. Dữ liệu mở được cung cấp theo Công bố mở của cơ quan cung cấp dữ liệu.

2. Cơ quan cung cấp dữ liệu mở ban hành Công bố mở hoặc chấp nhận Công bố mở do cơ quan, tổ chức khác công bố.

3. Nội dung Công bố mở bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 43 Luật Giao dịch điện tử.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu mở phải tuân thủ nội dung Công bố mở được chỉ định trong dữ liệu đặc tả của tập dữ liệu mở khi khai thác, sử dụng và các quy định về dữ liệu mở tại Nghị định này.

Điều 27. Cung cấp dữ liệu mở

1. Dữ liệu mở được cung cấp phải bảo đảm chất lượng, có định dạng mở, có khả năng gửi, nhận, lưu trữ, xử lý bằng thiết bị số, bảo đảm khả năng tiếp cận của người sử dụng và tuân thủ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 43 Luật Giao dịch điện tử.

2. Việc cung cấp dữ liệu mở phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Không được tiết lộ thông tin cá nhân; đã được đánh giá và hạn chế nguy cơ, rủi ro tiết lộ thông tin cá nhân khi dữ liệu mở kết hợp với các thông tin khác;

b) Bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng trong quá trình sử dụng dữ liệu mở, bao gồm cả rủi ro do dữ liệu mở gây ra hoặc rủi ro khi dữ liệu mở kết hợp với dữ liệu khác gây ra;

c) Danh mục dữ liệu mở phải được rà soát định kỳ hằng năm; trường hợp có thay đổi, cập nhật nội dung thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung. Dữ liệu mở đã công bố theo danh mục phải được cập nhật hoặc bổ sung trong thời hạn không quá 03 tháng kể từ thời điểm công bố;

d) Tuân thủ các quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm triển khai các nội dung sau:

a) Ban hành, triển khai kế hoạch cung cấp dữ liệu mở kèm theo danh mục dữ liệu mở được cung cấp theo từng giai đoạn, trên cơ sở ý kiến thống nhất của Bộ Công an, Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có liên quan;

b) Xác định cơ chế thu thập, phân tích thông tin phản hồi của cá nhân, tổ chức về việc sử dụng dữ liệu mở; chỉ định đầu mối liên hệ, tiếp nhận thông tin phản hồi của tổ chức, cá nhân về các vấn đề liên quan đến chất lượng, tính khả dụng, định dạng và việc tuân thủ các quy định pháp luật liên quan đến dữ liệu mở;

c) Áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong quá trình xây dựng và công bố dữ liệu mở có liên quan trực tiếp đến an toàn cho con người và tài sản bị ảnh hưởng;

d) Thực hiện các giải pháp khuyến khích tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu mở; tiếp nhận ý kiến phản hồi của tổ chức, cá nhân để xác định mức độ ưu tiên và thực hiện công bố dữ liệu mở phù hợp với nhu cầu; hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp, mở rộng dữ liệu mở.

Điều 28. Hình thức cung cấp dữ liệu mở

1. Dữ liệu mở được cung cấp dưới hình thức các tập dữ liệu mở.

2. Tập dữ liệu mở bao gồm các thành phần sau:

a) Dữ liệu đặc tả của tập dữ liệu mở, tuân thủ tiêu chuẩn đặc tả dữ liệu mở cho cổng dữ liệu;

b) Nội dung dữ liệu mở, được chứa trong tệp dữ liệu tải về hoặc trong thông điệp dữ liệu chia sẻ qua dịch vụ chia sẻ dữ liệu trên môi trường mạng.

3. Dữ liệu mở phải được cung cấp trên ít nhất một trong các kênh giao tiếp trên Internet sau: Cổng thông tin điện tử chính thức của cơ quan, tổ chức; Cổng dữ liệu của bộ, ngành, địa phương; Cổng dữ liệu quốc gia; các hệ thống trung gian phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan, tổ chức cung cấp dữ liệu mở có trách nhiệm tự thực hiện việc cung cấp hoặc gửi tập dữ liệu mở cho cơ quan chuyên trách về công nghệ thông tin của bộ, ngành, địa phương để thực hiện việc cung cấp dữ liệu trên các kênh theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 29. Bảo đảm chi phí, nhân lực, hạ tầng thực hiện quy định về dữ liệu mở

1. Chi phí cung cấp dữ liệu mở bao gồm các nội dung chuẩn bị dữ liệu mở, đánh giá rủi ro về dữ liệu mở, xây dựng và duy trì cổng dữ liệu mở, phổ biến, tuyên truyền về dữ liệu mở, tổ chức các sự kiện khuyến khích sử dụng dữ liệu mở và các hoạt động liên quan khác. Chi phí cung cấp dữ liệu mở được ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2. Nhân lực thực hiện quy định về dữ liệu mở là nhân lực tại chỗ hoặc thuê chuyên gia trong trường hợp nhân lực tại chỗ không đáp ứng yêu cầu. Cơ quan cung cấp dữ liệu mở có trách nhiệm chỉ định cán bộ đầu mối phụ trách cung cấp dữ liệu mở.

3. Hạ tầng kỹ thuật phục vụ cung cấp dữ liệu mở bao gồm Cổng dữ liệu quốc gia và các cổng dữ liệu của bộ, ngành, địa phương. Cổng dữ liệu quốc gia là đầu mối cung cấp dữ liệu mở trên phạm vi toàn quốc, kết nối với các cổng dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức khác. Cổng dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương cung cấp dữ liệu mở thuộc phạm vi quản lý và kết nối với Cổng dữ liệu quốc gia.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30. Trách nhiệm của chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Chủ trì xây dựng, duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia; cập nhật dữ liệu thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu quốc gia; bảo đảm hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia hoạt động liên tục, ổn định, thông suốt đáp ứng yêu cầu khai thác, sử dụng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm chủ quản hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ. Trường hợp hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia được xác định là hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, cơ quan chủ quản có trách nhiệm thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật liên quan.

3. Phân công đơn vị quản lý, duy trì dữ liệu; bảo đảm tổ chức bộ máy, quản lý nhân lực; thực hiện thu hút, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, thuê chuyên gia để phục vụ việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định; thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia với hệ thống thông tin khác thông qua hệ thống trung gian, phù hợp Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số; cung cấp dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia lên Cổng dữ liệu quốc gia phục vụ cơ quan, tổ chức và cá nhân khai thác.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan bảo đảm an toàn thông tin mạng, bảo vệ hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

6. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an xây dựng kế hoạch, lộ trình và đề xuất kinh phí để thực hiện việc chuyển hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về Trung tâm dữ liệu quốc gia.

7. Xây dựng, ban hành quy định kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu trao đổi, kết nối, chia sẻ dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương; quy chế khai thác và sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 31. Trách nhiệm của đơn vị quản lý, duy trì dữ liệu

1. Tham mưu cho cơ quan chủ quản trong việc xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách, quy định, quy chế liên quan đến cơ sở dữ liệu quốc gia; tổ chức thực hiện các quy định, quy chế; thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định, quy chế liên quan đến cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Thực hiện việc quản trị dữ liệu; quản lý, thiết kế mô hình dữ liệu; quản lý việc tích hợp và tương tác dữ liệu; quản lý chất lượng dữ liệu; an toàn dữ liệu; quản lý dữ liệu chủ trong phạm vi cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 32. Trách nhiệm của đơn vị vận hành hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia

1. Vận hành hạ tầng kỹ thuật, phần cứng, phần mềm, nền tảng, ứng dụng và hệ thống mạng để bảo đảm duy trì hoạt động ổn định, liên tục của hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia. Trường hợp đơn vị vận hành là tổ chức, doanh nghiệp được đơn vị chủ quản thuê dịch vụ, thì không được nắm giữ hoặc quản lý tài khoản quản trị hệ thống thông tin và tài khoản quản trị cơ sở dữ liệu.

2. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của đơn vị vận hành hệ thống thông tin theo quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

Điều 33. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Xây dựng, quản lý, vận hành và duy trì Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia phục vụ kết nối giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia với nhau và giữa cơ sở dữ liệu quốc gia với cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương và hệ thống thông tin khác; quản lý danh mục dịch vụ chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước.

2. Chủ trì, phối hợp với chủ quản cơ sở dữ liệu quốc gia và các cơ quan liên quan xây dựng, ban hành hoặc gửi cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chung về công nghệ thông tin phục vụ xây dựng, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 34. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Tổng hợp, đánh giá, đề xuất Thủ tướng Chính phủ ban hành, cập nhật, điều chỉnh danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Xây dựng Cổng dữ liệu quốc gia tại Trung tâm dữ liệu quốc gia.

3. Phối hợp với các cơ quan có liên quan xác định danh mục dữ liệu chủ trong các cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước để đồng bộ về Trung tâm dữ liệu quốc gia.

Điều 35. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan quy định chi tiết chi phí thực tế để phục vụ mục đích in, sao, chụp, gửi thông tin bằng phương tiện điện tử cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

Điều 36. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý ngành, lĩnh vực

1. Xây dựng và ban hành danh mục dữ liệu, tiêu chuẩn, quy chuẩn hoặc quy định kỹ thuật đối với dữ liệu thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý.

2. Quy định rõ phạm vi dữ liệu do cơ quan trung ương chủ trì thu thập và phạm vi dữ liệu do địa phương thu thập; hướng dẫn địa phương thực hiện thu thập dữ liệu bảo đảm chất lượng dữ liệu, khả năng sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa cơ quan trung ương và địa phương.

Điều 37. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Bố trí kinh phí để thực hiện cập nhật dữ liệu và tổ chức cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

2. Kết nối, chia sẻ dữ liệu của cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu dùng chung thuộc phạm vi quản lý cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Rà soát, điều chỉnh các quy định, thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ để sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ khai thác, sử dụng theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này.

4. Đề xuất bổ sung, cập nhật, điều chỉnh danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định này, phù hợp với nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong từng giai đoạn phát triển chính phủ điện tử, chính phủ số, kinh tế số và xã hội số thuộc phạm vi quản lý.

5. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc cung cấp thông tin, cập nhật dữ liệu vào cơ sở dữ liệu quốc gia và chịu trách nhiệm về độ chính xác, toàn vẹn các thông tin, dữ liệu được cập nhật.

6. Trường hợp đề xuất cơ sở dữ liệu quốc gia chưa có trong Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia vào các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, cơ quan chủ trì đề xuất cần bảo đảm tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này và phải có văn bản thống nhất của Bộ Công an trước khi trình cấp có thẩm quyền.

Điều 38. Quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Được quyền khai thác, sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu theo quy định tại Nghị định này và theo quy chế khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu.

2. Được quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khi bị xâm phạm quyền khai thác, sử dụng dữ liệu của mình.

3. Tuân thủ các quy định về xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu.

4. Bảo đảm tính đầy đủ, chính xác của dữ liệu do mình cung cấp; cập nhật, thông báo kịp thời cho cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu khi có sự thay đổi hoặc phát hiện có sai sót đối với dữ liệu đã cung cấp.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 39. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các quy định hiện hành yêu cầu tuân thủ Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam, Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ, Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh thì phải tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số.

2. Kiến trúc Chính phủ điện tử cấp bộ, Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh đã được ban hành tiếp tục được áp dụng cho đến khi được cập nhật phiên bản mới và đổi tên theo quy định tại Nghị định này.

Điều 40. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 8 năm 2025.

2. Bãi bỏ các quy định sau đây:

a) Nghị định số 47/2024/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định về danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia; việc xây dựng, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia;

b) Khoản 4 Điều 3, khoản 2 Điều 12, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 53 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

3. Sửa đổi khoản 3 Điều 35 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước như sau: "Trong thời hạn tối đa 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu, cơ quan cung cấp dữ liệu có trách nhiệm tạo tài khoản kết nối và thông báo cho cơ quan, đơn vị yêu cầu. Trong trường hợp từ chối yêu cầu phải nêu rõ lý do từ chối.".

Điều 41.Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Chí Dũng